ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52633850200000001	NGUYEN THI KIM NGAN	女	1997-07-13	031197005264	LE 3.11	
2	H52633850200000002	TRAN THI HUYEN	女	2005-03-07	038305023863	LE 3.11	
3	H52633850200000003	DO THI NHU QUYNH	女	2006-06-15	038306012640	LE 3.11	
4	H52633850200000004	LE KHANH LY	女	2009-06-28	038309004050	LE 3.11	
5	H52633850200000005	NGUYEN HA LINH	女	2009-10-01	038309009882	LE 3.11	
6	H52633850200000006	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	2009-06-29	038309012278	LE 3.11	
7	H52633850200000007	HO THI HUYEN TRANG	女	2009-09-24	038309013093	LE 3.11	
8	H52633850200000008	NGUYEN BAO LINH	女	2009-11-19	038309019888	LE 3.11	
9	H52633850200000009	LE THI HUYEN TRANG	女	2009-02-28	038309027534	LE 3.11	
10	H52633850200000010	LE THI PHUONG ANH	女	2009-12-05	038309030572	LE 3.11	
11	H52633850200000011	TRAN THI GIANG	女	1997-03-08	040197011350	LE 3.11	
12	H52633850200000012	NGUYEN THI MINH ANH	女	1998-03-07	040198004789	LE 3.11	
13	H52633850200000013	NGUYEN THI NGOC NHUNG	女	1998-05-17	040198021731	LE 3.11	
14	H52633850200000014	NGUYEN TRONG DUC CHIEN	男	2003-02-19	040203018210	LE 3.11	
15	H52633850200000015	NGUYEN DUC DO	男	2005-01-01	040205020983	LE 3.11	
16	H52633850200000016	BUI THI LUONG	女	2001-04-14	040301023376	LE 3.11	
17	H52633850200000017	NGUYEN LAM HANG	女	2002-02-03	040302010608	LE 3.11	
18	H52633850200000018	CAO THI PHUONG THAO	女	2003-11-21	040303004645	LE 3.11	
19	H52633850200000019	NGUYEN THI THANH VAN	女	2003-09-18	040303005708	LE 3.11	
20	H52633850200000020	NGUYEN HA KIM CHI	女	2003-08-09	040303006618	LE 3.11	
21	H52633850200000021	LE THI GIANG	女	2005-09-06	040305014823	LE 3.11	
22	H52633850200000022	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-06-23	040305025193	LE 3.11	
23	H52633850200000023	VO HUYEN NHUNG	女	2005-02-18	040305026393	LE 3.11	
24	H52633850200000024	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2006-08-20	040306001776	LE 3.11	
25	H52633850200000025	LE THI HUYEN TRANG	女	2006-01-23	040306010720	LE 3.11	
26	H52633850200000026	HOANG THI YEN NHI	女	2006-09-13	040306026202	LE 3.11	
27	H52633850200000027	DANG NGUYET ANH	女	2007-03-15	040307024124	LE 3.11	
28	H52633850200000028	DANG KHANH CHI	女	2009-09-02	040309004477	LE 3.11	
29	H52633850200000029	LE THI THU HIEN	女	1992-05-01	042192000882	LE 3.11	
30	H52633850200000030	TRAN THI CAM LINH	女	1995-07-14	042195011395	LE 3.11	
31	H52633850200000031	TRAN KHANH HUYEN	女	2001-09-09	042301008276	LE 3.11	
32	H52633850200000032	LE DANG VIET HA	女	2003-08-02	042303000908	LE 3.11	
33	H52633850200000033	DUONG THI KHANH CHI	女	2003-11-07	042303004033	LE 3.11	
34	H52633850200000034	NGUYEN THI MY HAO	女	2005-02-12	042305009648	LE 3.11	
35	H52633850200000035	PHAM NGOC DIEP	女	2002-11-22	045302008722	LE 3.11	
36	H52633850200000036	BUI THI QUYNH	女	2006-03-10	045306003237	LE 3.11	
37	H52633850200000037	LE HOANG GIA	男	2004-12-30	046204007135	LE 3.11	
38	H52633850200000038	LE NGOC BAO TRAM	女	2005-11-25	066305007348	LE 3.11	
39	H52633850200000039	NGUYEN BUI NGOC NHI	女	2005-11-01	075305000275	LE 3.11	
40	H52633850200000040	DAO MINH ANH	女	2004-11-02	080304000603	LE 3.11	
41	H52633850200000041	HOANG THI THUYEN	女	2009-10-06	24309007731	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52633850200000042	NGUYEN THI LAN ANH	女	2007-11-02	035307007915	LE 4.12	
2	H52633850200000043	NGUYEN LE THANH HOA	女	2009-04-23	035309001313	LE 4.12	
3	H52633850200000044	PHAM HOANG ANH	女	2009-10-23	035309005489	LE 4.12	
4	H52633850200000045	DANG NGOC BICH	女	2009-07-11	035309009236	LE 4.12	
5	H52633850200000046	NGUYEN THI NINH	女	2009-02-24	035309009438	LE 4.12	
6	H52633850200000047	NGUYEN DO GIA HAN	女	2010-11-14	035310009349	LE 4.12	
7	H52633850200000048	NGUYEN TUNG DUONG	男	1999-01-31	036099013118	LE 4.12	
8	H52633850200000049	NGUYEN THANH LAM	女	1994-02-12	036194006127	LE 4.12	
9	H52633850200000050	LUU THI NGOC	女	1996-02-23	036196014048	LE 4.12	
10	H52633850200000051	HOANG THI PHUONG ANH	女	1998-04-24	036198003488	LE 4.12	
11	H52633850200000052	TRAN THI QUYEN	女	1998-06-20	036198004236	LE 4.12	
12	H52633850200000053	DANG THI PHUONG DUNG	女	1998-01-22	036198005583	LE 4.12	
13	H52633850200000054	LE THI QUE	女	1998-08-23	036198009379	LE 4.12	
14	H52633850200000055	LE CHIEN THANG	男	2000-02-06	036200003386	LE 4.12	
15	H52633850200000056	PHAM THI NGOC LIEN	女	2000-12-18	036300004084	LE 4.12	
16	H52633850200000057	PHAM THI HUONG	女	2002-12-07	036302004836	LE 4.12	
17	H52633850200000058	PHAM THI MY DUYEN	女	2003-01-20	036303000956	LE 4.12	
18	H52633850200000059	VU HUYEN TRANG	女	2003-03-31	036303003718	LE 4.12	
19	H52633850200000060	PHAM THU THANH	女	2003-07-26	036303004031	LE 4.12	
20	H52633850200000061	DO THU UYEN	女	2003-03-24	036303008034	LE 4.12	
21	H52633850200000062	VUONG THI THU	女	2004-01-02	036304009583	LE 4.12	
22	H52633850200000063	DO THI THU THUONG	女	2005-06-06	036305009675	LE 4.12	
23	H52633850200000064	NINH THI KHANH LINH	女	2005-09-16	036305017331	LE 4.12	
24	H52633850200000065	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2007-03-31	036307018016	LE 4.12	
25	H52633850200000066	PHAM THI MINH HANG	女	2008-07-04	036308017942	LE 4.12	
26	H52633850200000067	DANG MINH NGOC	女	2009-07-31	036309012161	LE 4.12	
27	H52633850200000068	PHAM HUYEN THANH	女	1987-02-27	037187004101	LE 4.12	
28	H52633850200000069	MAI THI HAI CHAU	女	1992-09-02	037192002194	LE 4.12	
29	H52633850200000070	TRAN THI YEN	女	2001-01-14	037301002350	LE 4.12	
30	H52633850200000071	TRAN THI THANH MAI	女	2003-03-08	037303000430	LE 4.12	
31	H52633850200000072	BUI PHAM THAO LY	女	2003-12-10	037303003103	LE 4.12	
32	H52633850200000073	BUI PHAM YEN VI	女	2003-12-10	037303003104	LE 4.12	
33	H52633850200000074	VU MAI PHUONG	女	2005-02-02	037305000974	LE 4.12	
34	H52633850200000075	DOAN THANH THAO	女	2005-02-01	037305005186	LE 4.12	
35	H52633850200000076	TRAN PHUONG LINH	女	2007-12-19	037307000422	LE 4.12	
36	H52633850200000077	TRAN HUYEN UYEN TRANG	女	2007-09-03	037307008417	LE 4.12	
37	H52633850200000078	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-11-04	037309006348	LE 4.12	
38	H52633850200000079	TRAN THI HUONG	女	1984-10-17	03818400113	LE 4.12	
39	H52633850200000080	DUONG PHUONG ANH	女	1998-11-09	038198012362	LE 4.12	
40	H52633850200000081	TRAN KHANH HA	女	2002-07-23	038302003874	LE 4.12	
41	H52633850200000082	HOANG THI HONG	女	2004-05-16	038304012348	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52633850200000335	BUI HAI ANH	女	2004-11-30	034304000819	IE 4.13	
2	H52633850200000336	DANG THU TRANG	女	2004-08-10	034304001753	IE 4.13	
3	H52633850200000337	LE NHU QUYNH	女	2004-07-04	034304004843	IE 4.13	
4	H52633850200000338	RUONG THI NGUYET ANH	女	2005-06-11	034305001069	IE 4.13	
5	H52633850200000339	PHAM THI NGOC ANH	女	2005-03-04	034305001592	IE 4.13	
6	H52633850200000340	DANG HONG NHUNG	女	2005-09-05	034305003235	IE 4.13	
7	H52633850200000341	LUU THANH HUONG	女	2005-12-09	034305003451	IE 4.13	
8	H52633850200000342	NGUYEN THI TRANG	女	2005-07-07	034305004697	IE 4.13	
9	H52633850200000343	PHAM THI THANH HANG	女	2005-08-07	034305008693	IE 4.13	
10	H52633850200000344	VU THI MINH ANH	女	2006-03-13	034306011977	IE 4.13	
11	H52633850200000345	VU MY DUYEN	女	2006-10-26	034306012033	IE 4.13	
12	H52633850200000346	MAI THUY DUONG	女	2006-10-03	034306014996	IE 4.13	
13	H52633850200000347	HOANG HOAI THUONG	女	2007-11-26	034307013077	IE 4.13	
14	H52633850200000348	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2007-01-31	034307013341	IE 4.13	
15	H52633850200000349	BUI PHUONG LINH	女	2008-11-24	034308009864	IE 4.13	
16	H52633850200000350	PHAM ANH THU	女	2009-11-05	034309001699	IE 4.13	
17	H52633850200000351	BUI THI YEN NHI	女	2009-01-21	034309001973	IE 4.13	
18	H52633850200000352	DANG THAO PHUONG	女	2009-12-15	034309004659	IE 4.13	
19	H52633850200000353	TRAN THI ANH THU	女	2009-12-14	034309007411	IE 4.13	
20	H52633850200000354	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2009-11-11	034309008855	IE 4.13	
21	H52633850200000355	NGUYEN TRAN HONG HUE	女	2009-11-06	034309008964	IE 4.13	
22	H52633850200000356	NGUYEN HOANG THU HUYEN	女	2009-10-06	034309009924	IE 4.13	
23	H52633850200000357	VU THI KIM NGAN	女	2009-05-07	034309011224	IE 4.13	
24	H52633850200000358	NGUYEN THI HOANG MINH	女	2009-04-21	034309011481	IE 4.13	
25	H52633850200000359	DO THUC NGUYEN	女	2009-10-06	034309012582	IE 4.13	
26	H52633850200000360	PHAM THANH THAO	女	2009-07-17	034309014658	IE 4.13	
27	H52633850200000361	PHAM PHUONG MY	女	2009-10-01	034309015172	IE 4.13	
28	H52633850200000362	NGUYEN QUYNH GIAO	女	2009-12-30	034309015611	IE 4.13	
29	H52633850200000363	TRAN THI PHUONG ANH	女	2009-03-12	034309017066	IE 4.13	
30	H52633850200000364	PHAM THI ANH THU	女	2010-09-13	034310001038	IE 4.13	
31	H52633850200000365	VU TUYET BANG	女	2010-01-05	034310009896	IE 4.13	
32	H52633850200000366	HOANG LE THUY CHI	女	2010-07-10	034310010512	IE 4.13	
33	H52633850200000367	VU MINH PHUONG	女	2010-10-18	034310012655	IE 4.13	
34	H52633850200000368	TRAN MY HANH	女	1991-11-08	035191000323	IE 4.13	
35	H52633850200000369	PHAN THI TAM	女	1993-07-21	035193012521	IE 4.13	
36	H52633850200000370	BUI ANH QUAN	男	2003-05-15	035203002122	IE 4.13	
37	H52633850200000371	DINH THI NHAN	女	2000-03-02	035300002805	IE 4.13	
38	H52633850200000372	NGUYEN THI MINH THU	女	2001-08-25	035301004391	IE 4.13	
39	H52633850200000373	DOAN THI THU THAO	女	2001-11-03	035301004447	IE 4.13	
40	H52633850200000374	TRINH THI THANH LAM	女	2002-12-26	035302001258	IE 4.13	
41	H52633850200000375	TRAN THANH TRUC	女	2005-07-03	035305005210	IE 4.13	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52633850200000083	PHAM PHUONG ANH	女	2009-10-19	030309007778	LE 4.14	
2	H52633850200000084	NGUYEN LE PHUONG	女	2009-09-05	030309013193	LE 4.14	
3	H52633850200000085	NHU NGUYEN QUYNH NGA	女	2009-06-20	030309014303	LE 4.14	
4	H52633850200000086	TA NGOC LINH	女	2009-02-03	030309014431	LE 4.14	
5	H52633850200000087	LUONG BAO NGOC	女	2009-03-10	030309016739	LE 4.14	
6	H52633850200000088	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-12-10	030309016810	LE 4.14	
7	H52633850200000089	CHU MINH THU	女	2010-05-04	030310009295	LE 4.14	
8	H52633850200000090	NGUYEN THI HOAN	女	1985-09-19	031185002209	LE 4.14	
9	H52633850200000091	LE THI CHUYEN	女	1993-07-18	031193005951	LE 4.14	
10	H52633850200000092	HOANG THI NHU	女	1997-04-19	031197001185	LE 4.14	
11	H52633850200000093	TRAN THI THU HANG	女	1999-11-30	031199001497	LE 4.14	
12	H52633850200000094	PHAM THI QUYNH TRANG	女	1999-01-01	031199002344	LE 4.14	
13	H52633850200000095	NGUYEN NGOC ANH	女	2000-08-30	031300002011	LE 4.14	
14	H52633850200000096	TRUONG THI MINH NGOC	女	2000-12-22	031300002523	LE 4.14	
15	H52633850200000097	VU THI PHUONG THAO	女	2000-10-26	031300005403	LE 4.14	
16	H52633850200000098	NGUYEN THANH HUYEN	女	2001-03-05	031301001708	LE 4.14	
17	H52633850200000099	LUU MAI PHUONG	女	2001-12-12	031301002385	LE 4.14	
18	H52633850200000100	TRAN THI DIEU HUYEN	女	2002-04-16	031302002706	LE 4.14	
19	H52633850200000101	HOANG NGAN HA	女	2003-07-22	031303012305	LE 4.14	
20	H52633850200000102	DAO THI YEN NHI	女	2005-05-12	031305003366	LE 4.14	
21	H52633850200000103	DAO THI NGOC LINH	女	2005-05-15	031305005605	LE 4.14	
22	H52633850200000104	TRAN MAI TRANG	女	2006-08-13	031306006992	LE 4.14	
23	H52633850200000105	LE THU NGUYET	女	2006-10-21	031306015174	LE 4.14	
24	H52633850200000106	NGUYEN MAI PHUONG	女	2007-11-24	031307006953	LE 4.14	
25	H52633850200000107	NGUYEN VU THUY DUONG	女	2009-07-06	031309006528	LE 4.14	
26	H52633850200000108	NGUYEN ANH THU	女	2009-11-14	031309013904	LE 4.14	
27	H52633850200000109	NGUYEN THI PHUONG TRIEU	女	1997-09-24	033197004018	LE 4.14	
28	H52633850200000110	PHAM THI THU THUY	女	1997-01-04	033197007914	LE 4.14	
29	H52633850200000111	NGUYEN MINH TU	男	2005-09-06	033205001647	LE 4.14	
30	H52633850200000112	NGUYEN MINH VU	男	2007-12-08	033207011526	LE 4.14	
31	H52633850200000113	VU PHUONG THAO	女	2006-11-17	033306009154	LE 4.14	
32	H52633850200000114	NGUYEN THI BICH HUONG	女	1979-03-15	034179008326	LE 4.14	
33	H52633850200000115	NGUYEN THI HOA	女	1994-05-04	034194002963	LE 4.14	
34	H52633850200000116	PHAM THU HANG	女	1999-01-28	034199004873	LE 4.14	
35	H52633850200000117	NGUYEN VAN HUNG	男	2000-09-21	034200008997	LE 4.14	
36	H52633850200000118	NGUYEN HOANG MINH	男	2004-05-20	034204007615	LE 4.14	
37	H52633850200000119	DINH TUAN ANH	男	2005-10-18	034205000726	LE 4.14	
38	H52633850200000120	PHAM THAI DUONG	男	2008-07-24	034208000807	LE 4.14	
39	H52633850200000121	NGUYEN BAO CHAU	男	2010-07-30	034210009023	LE 4.14	
40	H52633850200000122	DOAN VIET DUNG	男	2016-03-29	034216000004	LE 4.14	
41	H52633850200000123	NGUYEN THI THU HA	女	2003-03-30	034303012143	LE 4.14	
42	H52633850200000124	VU THU AN	女	2004-10-08	034304000798	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52633850200000125	NGUYEN THI QUYEN	女	2003-10-22	027303002990	LE 4.15	
2	H52633850200000126	NGUYEN THI CHUC	女	2003-01-12	027303005252	LE 4.15	
3	H52633850200000127	PHAN THI NGOC	女	2004-07-12	027304005834	LE 4.15	
4	H52633850200000128	CAO THI ANH THU	女	2005-06-10	027305000769	LE 4.15	
5	H52633850200000129	NGUYEN THI DUONG	女	2005-08-05	027305008483	LE 4.15	
6	H52633850200000130	NGUYEN PHUONG THAO MY	女	2006-12-10	027306012388	LE 4.15	
7	H52633850200000131	NGUYEN THUY QUYNH	女	2007-10-16	027307012944	LE 4.15	
8	H52633850200000132	PHAM MINH TRANG	女	2009-03-09	027309000095	LE 4.15	
9	H52633850200000133	NGUYEN QUYNH CHI	女	2009-02-06	027309000512	LE 4.15	
10	H52633850200000134	BUI THAO CHI	女	2009-10-26	027309003455	LE 4.15	
11	H52633850200000135	LUONG PHUONG THANH	女	2009-04-29	027309003549	LE 4.15	
12	H52633850200000136	NGUYEN NHU MINH KHUE	女	2009-05-13	027309004731	LE 4.15	
13	H52633850200000137	NGUYEN THI MINH THU	女	2009-12-10	027309004847	LE 4.15	
14	H52633850200000138	DANG THUY TIEN	女	2009-02-06	027309005666	LE 4.15	
15	H52633850200000139	DO THI TAM	女	2009-03-20	027309006300	LE 4.15	
16	H52633850200000140	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-04-18	027309007324	LE 4.15	
17	H52633850200000141	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2009-07-08	027309010278	LE 4.15	
18	H52633850200000142	DONG THI NGUYEN	女	1995-01-08	030195010967	LE 4.15	
19	H52633850200000143	DO THANH HOAI	女	2001-01-21	030301006784	LE 4.15	
20	H52633850200000144	VU THI KIM OANH	女	2003-12-21	030303008623	LE 4.15	
21	H52633850200000145	PHAM THI HONG HANH	女	2006-09-14	030306002193	LE 4.15	
22	H52633850200000146	DINH NGUYEN KHANH VAN	女	2007-06-07	030307011414	LE 4.15	
23	H52633850200000147	DAO QUYNH ANH	女	2009-07-27	030309001722	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52633850200000148	BUI THI HUYEN	女	1997-01-14	026197006934	LE 4.16	
2	H52633850200000149	TRAN THI VAN ANH	女	1997-11-15	026197007628	LE 4.16	
3	H52633850200000150	DUONG THI LINH	女	2000-03-10	026300001679	LE 4.16	
4	H52633850200000151	NGUYEN THI LAN ANH	女	2000-08-25	026300002464	LE 4.16	
5	H52633850200000152	NGUYEN MINH HOA	女	2003-01-18	026303000320	LE 4.16	
6	H52633850200000153	NGUYEN PHUONG TRA	女	2004-03-28	026304002799	LE 4.16	
7	H52633850200000154	TRUONG HONG NHUNG	女	2005-10-11	026305000520	LE 4.16	
8	H52633850200000155	NGUYEN THUY CHI	女	2005-08-17	026305001394	LE 4.16	
9	H52633850200000156	TRAN DOAN HOANG LAN	女	2005-12-30	026305006976	LE 4.16	
10	H52633850200000157	LE THI MINH ANH	女	2005-03-19	026305007055	LE 4.16	
11	H52633850200000158	BUI THI HONG GAM	女	2005-12-30	026305007925	LE 4.16	
12	H52633850200000159	NGUYEN THI KIM HONG	女	2005-03-02	026305008908	LE 4.16	
13	H52633850200000160	DAO THI ANH NGOC	女	2006-06-26	026306011384	LE 4.16	
14	H52633850200000161	VU THI HOAI THUONG	女	2006-01-04	026306011798	LE 4.16	
15	H52633850200000162	HOANG PHUONG ANH	女	2007-03-03	026307005306	LE 4.16	
16	H52633850200000163	PHAM HUYEN DIU	女	2007-06-16	026307007127	LE 4.16	
17	H52633850200000164	DO KHANH HUYEN	女	2009-01-16	026309006238	LE 4.16	
18	H52633850200000165	NGUYEN THANH LICH	女	1987-11-04	027187003449	LE 4.16	
19	H52633850200000166	NGUYEN THI TRAM	女	1992-09-16	027192001390	LE 4.16	
20	H52633850200000167	NGUYEN THI THOM	女	1996-07-17	027196003286	LE 4.16	
21	H52633850200000168	TRAN TIEN DAT	男	2003-08-20	027203001382	LE 4.16	
22	H52633850200000169	NGUYEN GIAN ANH DUNG	男	2004-09-11	027204002417	LE 4.16	
23	H52633850200000170	NGUYEN THI AI LINH	女	2002-11-13	027302005605	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52633850200000171	BUI TUYET HA	女	2009-09-11	022309001492	LE4.22	
2	H52633850200000172	TRAN PHUONG NHI	女	2009-05-05	022309001623	LE4.22	
3	H52633850200000173	LE HA PHUONG VY	女	2009-06-24	022309003842	LE4.22	
4	H52633850200000174	TRAN PHUONG THAO	女	2009-11-11	022309004143	LE4.22	
5	H52633850200000175	LE HA TRANG	女	2009-05-21	022309006021	LE4.22	
6	H52633850200000176	BUI DINH LINH DAN	女	2009-05-16	022309010838	LE4.22	
7	H52633850200000177	NGUYEN GIA KHANH	女	2009-04-07	022309012057	LE4.22	
8	H52633850200000178	TRINH TIEN HOAN	男	1999-05-03	024099006400	LE4.22	
9	H52633850200000179	NGUYEN THI HONG	女	1983-11-25	024183006729	LE4.22	
10	H52633850200000180	NGUYEN THI MEN	女	1990-09-20	024190000637	LE4.22	
11	H52633850200000181	VU THI DUYEN	女	1996-10-16	024196005111	LE4.22	
12	H52633850200000182	LUU THI HUE	女	1997-07-18	024197005312	LE4.22	
13	H52633850200000183	HOANG THI HONG NHUNG	女	1997-12-02	024197010617	LE4.22	
14	H52633850200000184	VI HONG QUANG	男	2003-09-25	024203015066	LE4.22	
15	H52633850200000185	NINH VAN DUC	男	2004-08-05	024204007816	LE4.22	
16	H52633850200000186	MAI THI GIANG	女	2002-07-28	024302004612	LE4.22	
17	H52633850200000187	LE MAI PHUONG	女	2003-09-26	024303006213	LE4.22	
18	H52633850200000188	LY THANH HANG	女	2004-12-22	024304004267	LE4.22	
19	H52633850200000189	NGUYEN THI THAO	女	2004-06-25	024304008172	LE4.22	
20	H52633850200000190	NGUYEN THI HA	女	2004-06-03	024304011783	LE4.22	
21	H52633850200000191	BUI TU UYEN	女	2005-04-05	024305000808	LE4.22	
22	H52633850200000192	DO THI VAN ANH	女	2005-01-14	024305002165	LE4.22	
23	H52633850200000193	DUONG THI PHUONG	女	2005-10-19	024305008970	LE4.22	
24	H52633850200000194	CHU THI KIM HUE	女	2006-09-21	024306008871	LE4.22	
25	H52633850200000195	NGUYEN THU HA	女	2009-09-08	024309010231	LE4.22	
26	H52633850200000196	LE THI NGOC ANH	女	2009-08-11	024309013532	LE4.22	
27	H52633850200000197	VU HONG VAN	女	2009-10-27	024309013682	LE4.22	
28	H52633850200000198	NGUYEN NGOC LINH	女	2009-05-03	024309016815	LE4.22	
29	H52633850200000199	DUONG THI HONG PHUONG	女	1993-09-12	025193007476	LE4.22	
30	H52633850200000200	PHAM THU TRA	女	2000-07-05	025300009597	LE4.22	
31	H52633850200000201	NGUYEN TUYET MAI	女	2003-09-15	025303003944	LE4.22	
32	H52633850200000202	HA THI KHANH HUYEN	女	2004-01-21	025304006325	LE4.22	
33	H52633850200000203	VUONG HAI YEN	女	2004-01-11	025304011251	LE4.22	
34	H52633850200000204	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-04-22	02530500329	LE4.22	
35	H52633850200000205	NGUYEN THI THU HA	女	2005-06-08	025305008887	LE4.22	
36	H52633850200000206	TRAN HA ANH	女	2009-09-02	025309002251	LE4.22	
37	H52633850200000207	DOAN PHAM KHANH LINH	女	2009-04-01	025309004028	LE4.22	
38	H52633850200000208	TRAN THANH GIANG	女	2009-03-03	025309010420	LE4.22	
39	H52633850200000209	NGUYEN VAN TRUNG	男	1991-03-05	026091002790	LE4.22	
40	H52633850200000210	PHAN THI THUY	女	1993-02-27	026193000796	LE4.22	
41	H52633850200000211	NGUYEN THI OANH	女	1994-04-28	026194009916	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52633850200000212	NGUYEN THI HUYEN CHANG	女	2001-08-14	019301004667	LR 2.6	
2	H52633850200000213	DUONG THI OANH	女	2001-02-19	019301005270	LR 2.6	
3	H52633850200000214	VU BICH HUE	女	2003-05-02	019303000307	LR 2.6	
4	H52633850200000215	PHAM THANH HUYEN	女	2004-07-25	019304002560	LR 2.6	
5	H52633850200000216	LAM HANH DUNG	女	2005-01-04	019305000749	LR 2.6	
6	H52633850200000217	NGUYEN NHA THANH	女	2005-07-20	019305001620	LR 2.6	
7	H52633850200000218	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2005-11-13	019305001753	LR 2.6	
8	H52633850200000219	HOANG THI HOAI PHUONG	女	2005-03-20	019305002251	LR 2.6	
9	H52633850200000220	DO THUY VY	女	2005-08-29	019305006476	LR 2.6	
10	H52633850200000221	LUONG THI THAO VAN	女	2005-07-27	019305008200	LR 2.6	
11	H52633850200000222	HA THI HONG HANH	女	2007-01-09	019307033235	LR 2.6	
12	H52633850200000223	PHAM TRAN BAO NGOC	女	2009-04-25	019309005121	LR 2.6	
13	H52633850200000224	DUONG HONG ANH	女	2009-08-01	019309006611	LR 2.6	
14	H52633850200000225	TRAN THI BAO NGOC	女	2009-12-11	019309007453	LR 2.6	
15	H52633850200000226	DINH THUY DUONG	女	2009-07-26	019309009120	LR 2.6	
16	H52633850200000227	LE THI PHUONG ANH	女	2009-10-08	019309009677	LR 2.6	
17	H52633850200000228	TA THI THUY	女	1997-06-11	020197008563	LR 2.6	
18	H52633850200000229	GIANG TUAN KIET	男	2005-03-27	020205000012	LR 2.6	
19	H52633850200000230	HOANG THI NGOT	女	2004-09-27	020304002356	LR 2.6	
20	H52633850200000231	DUONG THI NGOC MAI	女	2004-07-17	020304004169	LR 2.6	
21	H52633850200000232	HOANG TIEU TUYET	女	2004-04-29	020304004874	LR 2.6	
22	H52633850200000233	MA THI LOAN	女	2005-04-05	020305006742	LR 2.6	
23	H52633850200000234	DUONG THU HIEN	女	2006-07-24	020306002358	LR 2.6	
24	H52633850200000235	TRIEU THU THUY	女	2008-01-29	020308006688	LR 2.6	
25	H52633850200000236	TRIEU HONG VAN	女	2009-05-01	020309004877	LR 2.6	
26	H52633850200000237	NONG THI HONG DUYEN	女	2009-10-27	020309004996	LR 2.6	
27	H52633850200000238	LIEU NGOC TUONG VY	女	2009-06-15	020309006103	LR 2.6	
28	II52633850200000239	DO THI NHUNG	女	1990-10-15	022190010502	LR 2.6	
29	H52633850200000240	PHAM THI PHUONG	女	1997-10-17	022197010955	LR 2.6	
30	H52633850200000241	NGUYEN MANH DUC	男	2001-10-17	022201002050	LR 2.6	
31	H52633850200000242	TRAN THAI SON	男	2009-08-06	022209000038	LR 2.6	
32	H52633850200000243	DINH THI LAN	女	2000-11-15	022300000587	LR 2.6	
33	H52633850200000244	NGUYEN THI HONG GIANG	女	2002-11-07	022302001212	LR 2.6	
34	H52633850200000245	NGUYEN THI THU HIEN	女	2003-10-10	022303005306	LR 2.6	
35	H52633850200000246	BUI THI THANH THAO	女	2003-08-23	022303006503	LR 2.6	
36	H52633850200000247	TRAN THANH THU	女	2005-12-03	022305000409	LR 2.6	
37	H52633850200000248	VU PHUONG ANH	女	2005-03-14	022305001943	LR 2.6	
38	H52633850200000249	LAI BINH AN	女	2005-10-07	022305002893	LR 2.6	
39	H52633850200000250	NGUYEN THANH THAO	女	2005-01-04	022305003064	LR 2.6	
40	H52633850200000251	NGUYEN THANH NGA	女	2005-04-20	022305010275	LR 2.6	
41	H52633850200000252	TRUNG HA VI	女	2008-03-14	022308005200	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52633850200000253	NGUYEN THI MINH PHUC	女	2009-10-26	001309047745	LR 3.7	
2	H52633850200000254	PHUNG LE THANH THAO	女	2009-06-19	001309052774	LR 3.7	
3	H52633850200000255	PHAM PHUONG THAO NGUYEN	女	2009-03-10	001309053175	LR 3.7	
4	H52633850200000256	NGUYEN HA PHUONG	女	2009-09-14	001309056678	LR 3.7	
5	H52633850200000257	TA MINH KHANH	女	2009-09-02	001309058498	LR 3.7	
6	H52633850200000258	NGUYEN QUYNH MAI	女	2009-05-20	00130955476	LR 3.7	
7	H52633850200000259	HOANG THI OANH	女	2004-07-29	002304000599	LR 3.7	
8	H52633850200000260	VI NGUYEN HAI LY	女	2005-09-06	002305001742	LR 3.7	
9	H52633850200000261	HAU THI NHUNG	女	2006-01-04	002306001877	LR 3.7	
10	H52633850200000262	LUONG QUOC ANH	男	2007-07-21	004207002720	LR 3.7	
11	H52633850200000263	NONG THI MAI ANH	女	2006-12-25	004306003899	LR 3.7	
12	H52633850200000264	PHAM MINH CHAU	女	2009-11-15	004309003631	LR 3.7	
13	H52633850200000265	TA QUANG HUY	男	2004-12-15	006204000715	LR 3.7	
14	H52633850200000266	LUU NGOC ANH	女	2003-05-25	006303000737	LR 3.7	
15	H52633850200000267	NONG THI MINH THU	女	2005-06-08	006305000413	LR 3.7	
16	H52633850200000268	TRAN THI LANH	女	2005-03-25	006305000543	LR 3.7	
17	H52633850200000269	PHAM THI THANH HUONG	女	2005-03-15	006305004764	LR 3.7	
18	H52633850200000270	VU THI TRANG	女	2001-11-13	008301002669	LR 3.7	
19	H52633850200000271	PHAM THI HANG	女	2003-04-28	008303004995	LR 3.7	
20	H52633850200000272	VU LE THAO NGUYEN	女	2008-12-21	008308008305	LR 3.7	
21	H52633850200000273	BUI THI KIEU LINH	女	2009-08-03	008309003072	LR 3.7	
22	H52633850200000274	NGUYEN MANH PHAT	男	2009-03-26	010209032856	LR 3.7	
23	H52633850200000275	NGUYEN THI LINH DAN	女	2001-07-11	010301005866	LR 3.7	
24	H52633850200000276	DI THI TRANG	女	2005-02-20	010305008247	LR 3.7	
25	H52633850200000277	TRAN MAI ANH	女	2007-01-11	010307000089	LR 3.7	
26	H52633850200000278	DINH QUYNH TRUC	女	2009-12-16	010309000284	LR 3.7	
27	H52633850200000279	DAO HONG KHANH LINH	女	2009-10-26	010309009298	LR 3.7	
28	H52633850200000280	VU THI ANH THU	女	2009-07-27	010309037305	LR 3.7	
29	H52633850200000281	LO THI THUONG MEN	女	2005-03-08	011305008450	LR 3.7	
30	H52633850200000282	NGUYEN KHANH LINH	女	2002-12-22	015302005549	LR 3.7	
31	H52633850200000283	TRAN MAI LINH	女	2004-09-17	015304001761	LR 3.7	
32	H52633850200000284	NGUYEN MAI PHUONG	女	2009-11-02	015309005490	LR 3.7	
33	H52633850200000285	NGUYEN KHANH LINH	女	2001-08-10	017301000068	LR 3.7	
34	H52633850200000286	HOANG PHUONG THAO	女	2002-04-14	017302007134	LR 3.7	
35	H52633850200000287	BUI THI NGOC KHANH	女	2005-12-23	017305006540	LR 3.7	
36	H52633850200000288	BUI MINH PHUONG	女	2009-10-29	017309006119	LR 3.7	
37	H52633850200000289	LA THI QUYNH PHUONG	女	1993-11-29	019193012210	LR 3.7	
38	H52633850200000290	NGUYEN THI LAN	女	1996-02-26	019196007182	LR 3.7	
39	H52633850200000291	LA THI THU GIANG	女	1999-05-13	019199006478	LR 3.7	
40	H52633850200000292	TRINH TIEN MANH	男	2003-12-26	019203006359	LR 3.7	
41	H52633850200000293	HOANG THU HUONG	女	2000-08-10	019300006118	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52633850200000294	NGUYEN THI HANH	女	1990-02-25	001190048559	LR 3.8	
2	H52633850200000295	TRAN NGOC AN	女	1993-03-20	001193044675	LR 3.8	
3	H52633850200000296	CHU THI NHAT LY	女	1999-10-29	001199018254	LR 3.8	
4	H52633850200000297	CHU HOANG YEN	女	2000-09-25	001300014466	LR 3.8	
5	H52633850200000298	NGUYEN PHUONG THAO	女	2001-04-07	001301016724	LR 3.8	
6	H52633850200000299	TRAN THI KIM THUY	女	2002-08-27	001302015619	LR 3.8	
7	H52633850200000300	NGUYEN DO HONG ANH	女	2003-02-07	001303003260	LR 3.8	
8	H52633850200000301	PHAM MY ANH	女	2003-07-04	001303005996	LR 3.8	
9	H52633850200000302	NGUYEN PHUONG THAO	女	2003-08-25	001303007610	LR 3.8	
10	H52633850200000303	DINH THI THU THUY	女	2003-06-10	001303010482	LR 3.8	
11	H52633850200000304	CAO BICH NGOC	女	2003-07-17	001303021267	LR 3.8	
12	H52633850200000305	DO THI GIANG	女	2003-10-31	001303039372	LR 3.8	
13	H52633850200000306	NGUYEN THU TRANG	女	2004-07-02	001304022410	LR 3.8	
14	H52633850200000307	PHAM LINH CHI	女	2005-02-10	001305007757	LR 3.8	
15	H52633850200000308	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-03-31	001305017483	LR 3.8	
16	H52633850200000309	NGUYEN THI LINH	女	2005-07-31	001305026490	LR 3.8	
17	H52633850200000310	PHAM THUY LINH	女	2005-02-27	001305030314	LR 3.8	
18	H52633850200000311	DO HOANG LINH	女	2005-08-12	001305041859	LR 3.8	
19	H52633850200000312	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-07-18	001305044710	LR 3.8	
20	H52633850200000313	DUONG THI XUAN	女	2005-01-22	001305055452	LR 3.8	
21	H52633850200000314	VU THI MAI PHUONG	女	2006-10-15	001306015704	LR 3.8	
22	H52633850200000315	NGUYEN MAI PHUONG	女	2006-05-25	001306021446	LR 3.8	
23	H52633850200000316	NGUYEN THI NGOC	女	2006-10-23	001306024153	LR 3.8	
24	H52633850200000317	NGUYEN THI NGOC DUYEN	女	2006-05-07	001306028850	LR 3.8	
25	H52633850200000318	NGUYEN DIEU MY	女	2006-03-03	001306036228	LR 3.8	
26	H52633850200000319	DINH THI NGA	女	2006-10-28	001306054006	LR 3.8	
27	H52633850200000320	PHUONG HAI YEN	女	2007-01-04	001307000994	LR 3.8	
28	H52633850200000321	NGUYEN THU NGAN	女	2007-10-08	001307010896	LR 3.8	
29	H52633850200000322	DO THU PHUONG	女	2007-04-15	001307025835	LR 3.8	
30	H52633850200000323	PHUNG THI YEN NHI	女	2008-07-22	001308001660	LR 3.8	
31	H52633850200000324	NGUYEN TUE MINH	女	2008-08-16	001308007828	LR 3.8	
32	H52633850200000325	TRINH GIA HAN	女	2008-10-18	001308011008	LR 3.8	
33	H52633850200000326	DOAN QUYNH CHI	女	2008-02-26	001308018296	LR 3.8	
34	H52633850200000327	DOAN THI HUYEN TRANG	女	2008-10-01	001308035030	LR 3.8	
35	H52633850200000328	BE TUONG CHI	女	2009-07-03	001309005726	LR 3.8	
36	H52633850200000329	DO MAI THU	女	2009-04-06	001309012859	LR 3.8	
37	H52633850200000330	DO CHAU ANH	女	2009-03-11	001309019700	LR 3.8	
38	H52633850200000331	NGUYEN VIET HA	女	2009-10-10	001309021093	LR 3.8	
39	H52633850200000332	TRAN KHANH VAN	女	2009-02-16	001309024243	LR 3.8	
40	H52633850200000333	HO NGOC HA	女	2009-10-19	001309028006	LR 3.8	
41	H52633850200000334	DONG PHUONG TRANG	女	2009-12-30	001309038927	LR 3.8	